

ĐÔI ĐIỀU SUY NGHĨ VỀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Mười năm, một thời gian rất ngắn so với lịch sử phát triển một dân tộc, nhưng trong lĩnh vực đầu tư nước ngoài, chúng ta đã gặt hái được khá nhiều. Nhân đầu xuân mới, tác giả bài viết xin đưa ra một vài đánh giá cùng những suy nghĩ của cá nhân mình, với ước mong sang năm thứ mười một, sẽ có những chuyển hướng đặc biệt trong lĩnh vực này, đất nước ta sẽ thu hút được nhiều và sử dụng có hiệu quả hơn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, góp phần cho "dân giàu, nước mạnh".

I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) TẠI VN TRONG THỜI GIAN QUA

1. Về số dự án và vốn đầu tư

Mười năm qua, kể từ khi có Luật đầu tư nước ngoài (29.12.1987) cho đến hết tháng 11.1997, đã có 2.257 dự án được cấp giấy phép với tổng số vốn đầu tư đăng ký là 31.438 triệu USD. Trong số đó 347 dự án bị giải thể trước hạn, với số vốn là 2.760 triệu USD, 23 dự án đã kết thúc thời gian hoạt động với tổng số vốn là 121 triệu USD. Cùng trong thời gian đó, 397 dự án được điều chỉnh tăng vốn, với tổng số vốn tăng là 3.771 triệu USD. Như vậy, tính đến hết tháng 11.1997, có 1.887 dự án đầu tư nước ngoài với tổng số vốn đăng ký là 32.328 triệu USD, đang hoạt động tại VN. Đã có hơn 700 công ty thuộc 58 quốc gia và vùng lãnh thổ tham gia đầu tư tại nước ta.

Bảng 1: Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại VN
(từ tháng 1.1988 đến hết tháng 11.1997)

	Số dự án	Vốn đầu tư (triệu USD)
Số dự án được cấp giấy phép	2.257	31.438
Số dự án bị rút giấy phép	347	2.760
Số dự án hoàn thành	23	121
Số dự án tăng vốn	397	3.771
Tổng số dự án đang hoạt động	1.887	32.328

Nguồn: Bộ kế hoạch và đầu tư

Bảng 2: Đầu tư trực tiếp nước ngoài qua các năm

Năm	Số dự án	Tổng vốn đăng ký (triệu USD)	Tổng vốn thực hiện (triệu USD)
1988	37	366	49
1989	70	539	130
1990	111	596	220
1991	155	1.388	221
1992	193	2.271	398
1993	272	2.987	1.106
1994	362	4.071	1.952
1995	404	6.616	2.652
1996	365	8.667	2.371
11 tháng 1997	288	3.937	2.700
Tổng số	2.257	31.438	11.799

Từ bảng trên ta thấy, nhịp độ thu hút vốn đầu tư nước ngoài giai đoạn 1988 đến 1995 tăng khá nhanh, nhưng hai năm gần đây có xu hướng giảm sút. Xu hướng này xuất hiện



từ giữa 1996, nhưng cuối năm, khi 2 dự án khổng lồ (Nam Thăng Long và khu đô thị An Phú) được cấp giấy phép, đã nâng số vốn lên 8.667 triệu USD. Năm nay, xu hướng giảm sút bộc lộ càng rõ nét. Đây là điều đáng lo ngại.

2. Về qui mô của một dự án

Nếu trong 3 năm đầu (1988 - 1990) qui mô bình quân của một dự án là 6,9 triệu USD, thì năm 1991 là 8,9 triệu, 1992: 11,8 triệu; 1995 là 16,4 triệu; đặc biệt 1996 do có 2 dự án lớn được cấp phép, nâng qui mô một dự án lên mức kỷ lục 23,7 triệu USD. Còn trong 11 tháng đầu năm 1997, bình quân một dự án đạt 13,7 triệu USD.

3. Về cơ cấu đầu tư phân theo ngành

Qua 10 năm cơ cấu đầu tư theo ngành có sự chuyển dịch lớn, ngày càng phù hợp với mục tiêu công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước. Nếu trong những năm 1988 - 1990, vốn đầu tư tập trung chủ yếu vào ngành dầu khí (32,2%), xây dựng khách sạn (20,6%), thì từ 1991 đến nay, đầu tư vào công nghiệp tăng nhiều, đến cuối 1997 chiếm 47,4% tổng vốn đầu tư. Nhưng đầu tư vào nông nghiệp quá thấp (1,4%) mặc dù VN là một nước nông nghiệp.

4. Về cơ cấu đầu tư phân theo vùng lãnh thổ

Không đồng đều giữa các vùng: trên 90% số dự án được cấp giấy phép tập trung ở hai miền Nam - Bắc, chỉ có 6% ở miền Trung.

5. Về đối tác đầu tư nước ngoài

Nguồn FDI vào VN chủ yếu từ các nước châu Á: Nhật, NICs châu Á, các nước ASEAN (chiếm gần 60%), trong khi đó từ các nước Âu - Mỹ chiếm tỷ lệ khiêm tốn (gần 25%). Điều đó cho thấy môi trường đầu tư của VN chưa gây được sự chú ý nhiều của các nhà đầu tư phương Tây và Mỹ.

Bảng 3: Mười nước đầu tư lớn nhất vào VN
(từ 1.1.1988 đến 14.12.1997)

Nước và vùng lãnh thổ	Số dự án	Vốn đầu tư (USD)
1. Singapore	180	5.516.348.604
2. Đài Loan	298	4.127.146.036
3. Hàn Quốc	191	3.149.467.601
4. Nhật Bản	202	3.098.726.429
5. British Virgin Islands	67	2.705.457.201
6. Hồng Kông	175	2.382.686.687
7. Malaysia	62	1.337.975.075
8. Pháp	85	1.150.790.903
9. Thái Lan	75	1.043.113.060
10. Hoa Kỳ	58	982.689.490

6. Những kết quả đạt được

Phân tích tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài trong thời gian qua, cho thấy FDI đã góp phần đáng kể trong việc thúc đẩy nền kinh tế VN tăng trưởng và giải quyết những vấn đề xã hội cấp bách như thiếu vốn, tỷ lệ thất nghiệp lớn, mạng lưới thông tin yếu kém, cụ thể:

- Đóng góp vốn cho nền kinh tế: theo số liệu do Bộ kế hoạch và đầu tư công bố, cho đến hết tháng 11.1997, tổng số vốn thực hiện là 11.799 triệu USD, bằng 37,5% vốn đăng ký (đạt mức trung bình khá so với các nước trong khu vực). Trong số vốn này, bên VN góp khoảng 30%, còn lại là vốn đưa từ nước ngoài vào. Đối với một nước nghèo như VN, nguồn vốn trên là hết sức quý giá.

- Tạo công ăn việc làm cho người lao động: tính đến hết tháng 11.1997, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã thu hút hơn 239.000 lao động trực tiếp là người VN. Ngoài ra còn tạo việc làm và thu nhập ổn định cho hàng chục vạn lao động gián tiếp bao gồm công nhân xây dựng và các dịch vụ có liên quan khác. Điều đáng quý hơn nữa, là góp phần đào tạo cho VN các nhà quản trị giỏi theo tiêu chuẩn quốc tế và đội ngũ công nhân lành nghề có tác phong làm việc công nghiệp hiện đại.

- Tỷ lệ đóng góp GDP: các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài năm 1996 đóng góp 7,7% GDP, năm 1997 ước đạt 8,5% GDP và năm 1998 sẽ là 9,5% (KH). Tổng doanh thu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (không tính nguồn thu từ dầu khí) năm 1995 là 1.397 triệu USD; 1996 là 1.814 triệu USD; 11 tháng 1997 là 2.371 triệu USD.

- Đóng góp đáng kể vào việc tăng kim ngạch xuất nhập khẩu của VN: kim ngạch xuất khẩu (không tính dầu khí) của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã tăng từ 52 triệu USD trong 4 năm (1988 - 1991) lên 786 triệu USD trong năm 1996, chiếm hơn 10% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Trong 11 tháng 1997, kim ngạch xuất khẩu của các DN ĐTNN đạt được 1.550 triệu USD. Về kim ngạch nhập khẩu của các DN ĐTNN, năm 1996 đạt 2.042 triệu USD, 11 tháng 1997 lên tới 2.487 triệu USD, cả năm 1997 ước đạt 2.600 triệu USD, năm 1998 có thể lên tới 3.000 triệu USD.

- Đóng góp cho ngân sách nhà nước: khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đóng góp một phần đáng kể cho ngân sách nhà nước năm 1995 - 195 triệu USD; 1996 - 263 triệu USD; 1997 ước khoảng 350 triệu USD và 1998 theo dự tính là 450 triệu USD.

- Sự góp mặt của các DN ĐTNN đã tạo môi trường cạnh tranh giúp các doanh nghiệp trong nước vươn lên học tập kinh nghiệm quản lý, trang bị kỹ thuật hiện đại hơn, thay đổi cách nhìn về thị trường và quen dần với tập quán làm ăn quốc tế.

7. Những hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài của ta còn bộc lộ những hạn chế sau:

- Trong lúc ta đang rất cần vốn đầu tư thì tình hình thu hút FDI có xu hướng giảm sút.

- Quy mô bình quân của một dự án trong năm nay giảm so với thời gian trước.

- Tỷ lệ góp vốn của phía VN còn quá thấp.

- Chưa thu hút được nhiều đối tác mạnh. Năm 1996 Nhật Bản đứng thứ 2 trong bảng xếp hạng các nước đầu tư nhiều vào VN, thì năm nay lui xuống hàng thứ 4. Mỹ và các nước châu Âu vẫn giữ những vị trí rất khiêm tốn.

- Nhiều dự án hoạt động chưa hiệu quả, thậm chí có những dự án thua lỗ nặng nề.

- Cơ cấu đầu tư theo ngành chưa thật hợp lý.

8. Nguyên nhân

a. Khách quan:

- Do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ ở các nước trong khu vực.

- VN gia nhập ASEAN, tham gia vào AFTA, các nhà đầu tư nước ngoài sẽ dừng lại để chờ đợi, xem xét, nếu môi

trường đầu tư của VN không hấp dẫn hơn các nước khác thuộc khối, thì không cần đẩy mạnh đầu tư vào VN, mà sẽ đầu tư vào các nước láng giềng, rồi bán sản phẩm qua VN.

b. Chủ quan:

- Chưa có hệ thống luật thống nhất và hoàn chỉnh. Riêng Luật đầu tư nước ngoài của VN tuy được coi là thoáng hơn so với một số nước trong khu vực, nhưng mười năm qua đã hai lần thay đổi lớn, cộng bốn lần sửa đổi văn bản hướng dẫn thi hành luật, hiện chính phủ đang có chủ trương điều chỉnh tiếp, điều đó làm cho các nhà đầu tư nước ngoài không yên tâm khi đầu tư vào VN.

- Thiếu một qui hoạch dài hạn và khoa học để kêu gọi đầu tư nước ngoài.

- Thủ tục đầu tư (đặc biệt là thủ tục triển khai dự án) tuy đã và đang được cải tiến, nhưng vẫn còn rườm rà, phức tạp.

- Nạn tham nhũng ở nhiều khâu làm các nhà đầu tư chân chính lo lắng, ngần ngại.

- Quản lý hoạt động đầu tư nước ngoài thiếu tính nhất quán, khoa học và chặt chẽ.

- Thiếu đội ngũ cán bộ có khả năng làm đối tác với nước ngoài.

- Lực lượng lao động VN tuy đông và giá nhân công tương đối rẻ, nhưng chất lượng không cao, chưa đáp ứng được yêu cầu của các nhà đầu tư nước ngoài.

II. MỘT SỐ SUY NGHĨ NHẪM GÓP PHẦN ĐẨY MẠNH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VÀO VN

Với thực trạng phân tích trên đây, muốn thu hút được nhiều hơn và sử dụng có hiệu quả hơn nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào VN chúng ta cần:

1. Sớm xây dựng một hệ thống luật thống nhất và hoàn chỉnh, ban hành những luật còn thiếu, tạo môi trường pháp lý đầy đủ, cho các nhà đầu tư hoạt động. Nghiên cứu, tiến tới xây dựng một luật đầu tư chung cho cả các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

2. Đẩy mạnh khâu qui hoạch, nghiên cứu kinh nghiệm của các nước và điều kiện cụ thể của VN, sớm xây dựng và công bố công khai qui hoạch đầu tư dài hạn của VN, công bố rộng rãi, rõ ràng các danh mục ngành, lĩnh vực và dự án rất khuyến khích đầu tư, khuyến khích, không khuyến khích và không cho phép đầu tư nước ngoài...

3. Tiếp tục hoàn thiện thủ tục đầu tư, sao cho khoa học, đơn giản và thuận tiện. Bằng những qui định được công bố công khai và những hành động cụ thể nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư, chống các hành động cửa quyền, gây ách tắc, phiền hà, làm các nhà đầu tư nản chí.

4. Kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng ở tất cả các khâu, các cấp.

5. Chú trọng thu hút các nhà đầu tư mạnh, có những ưu đãi đặc biệt để thu hút đầu tư vào các ngành công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại. Để làm việc này, cần quan tâm hơn nữa đến đội ngũ trí thức trong và ngoài nước (trí thức Việt kiều yêu nước), khơi dậy và phát huy lòng yêu nước, tự hào dân tộc của lực lượng này, bởi họ có khả năng làm cầu nối, lựa chọn công nghệ hiện đại và đưa các nhà đầu tư mạnh về VN.

6. Để có thể làm đối tác với các nhà đầu tư mạnh, cần chú trọng hơn nữa đến việc đào tạo đội ngũ các nhà quản trị giỏi cho nước nhà.

7. Cần đầu tư thích đáng và có cải cách triệt để trong hệ thống giáo dục và đào tạo. Cần xây dựng chương trình, cách dạy và học sao cho khoa học và phù hợp, ở các cấp phổ thông, đại học, đặc biệt là các trường dạy nghề, công nhân kỹ thuật, nhằm nâng cao chất lượng lao động VN■